



## QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt tổng mức kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV  
và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026  
và phân bổ kinh phí (đợt 2)

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 2916/BTC-HCSN ngày 23 tháng 3 năm 2021,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt tổng mức kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026 từ nguồn dự toán chi quản lý hành chính của ngân sách trung ương năm 2021 là 1.500.000 triệu đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng), trong đó:

1. Kinh phí phân bổ cho các địa phương là 1.431.671 triệu đồng (Một nghìn bốn trăm ba mươi một tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu đồng);

2. Kinh phí phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương là 37.850 triệu đồng (Ba mươi bảy tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng);

3. Kinh phí dự phòng là 30.479 triệu đồng (Ba mươi tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

**Điều 2.** Bổ sung đợt 2 số tiền 736.199 triệu đồng (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ một trăm chín mươi chín triệu đồng) từ nguồn chi quản lý hành chính của ngân sách trung ương năm 2021 cho các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương (theo Phụ lục chi tiết kèm theo) để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026, cụ thể:

1. Kinh phí bổ sung cho các Bộ, cơ quan Trung ương là 20.360 triệu đồng (Hai mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các địa phương là 715.839 triệu đồng (Bảy trăm mười lăm tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng).

**Điều 3.** Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của thông tin và số liệu báo cáo; thực hiện thông báo kinh phí bổ sung (đợt 2) cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

**Điều 4.** Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 được giao và kinh phí được bổ sung để chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử năm 2021. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung bảo đảm đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương nêu tại Điều 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- TTg, các PTTg;
- Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;  
các Vụ: QHĐP, TKBT, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH (3). G **13**



**Nguyễn Xuân Phúc**



Phụ lục

**BỔ SUNG KINH PHÍ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí bổ sung
<b>A</b>	<b>Kinh phí của các Bộ, cơ quan Trung ương</b>	<b>20.360</b>
1	Văn phòng Quốc hội	11.700
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.100
3	Bộ Nội vụ	5.560
<b>B</b>	<b>Kinh phí của các địa phương (I + II + III)</b>	<b>715.839</b>
<b>I</b>	<b>Các địa phương tự cân đối ngân sách</b>	<b>230.689</b>
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.522
2	Bắc Ninh	9.015
3	Bình Dương	13.292
4	Đồng Nai	16.632
5	Khánh Hòa	9.024
6	Quảng Ngãi	9.681
7	Quảng Ninh	10.326
8	Cần Thơ	8.115
9	Đà Nẵng	6.298
10	Hà Nội	43.385
11	Hải Phòng	13.219
12	TP Hồ Chí Minh	41.654
13	Vĩnh Phúc	8.223
14	Hải Dương	13.639
15	Hưng Yên	9.009
16	Quảng Nam	11.655
<b>II</b>	<b>Các địa phương miền núi, khu vực biên giới, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ không tự cân đối ngân sách</b>	<b>409.666</b>
17	An Giang	13.894
18	Bình Phước	8.187
19	Cao Bằng	7.603
20	Đắk Lắk	14.247
21	Đắk Nông	5.802
22	Đồng Tháp	11.464
23	Điện Biên	6.507
24	Gia Lai	12.196
25	Hà Giang	9.211
26	Hà Tĩnh	12.089
27	Kiên Giang	13.861

STT	Đơn vị	Kinh phí bổ sung
28	Kon Tum	5.522
29	Lai Châu	5.423
30	Lạng Sơn	10.100
31	Lào Cai	7.841
32	Lâm Đồng	10.163
33	Nghệ An	27.593
34	Quảng Bình	8.550
35	Quảng Trị	6.995
36	Sơn La	11.655
37	Thanh Hóa	31.786
38	Bắc Giang	14.629
39	Bắc Kạn	5.252
40	Bạc Liêu	6.660
41	Bến Tre	10.803
42	Cà Mau	9.453
43	Hậu Giang	6.514
44	Hòa Bình	9.696
45	Long An	12.411
46	Ninh Thuận	4.937
47	Phú Thọ	13.377
48	Sóc Trăng	9.526
49	Thái Nguyên	11.018
50	Tuyên Quang	8.204
51	Thừa Thiên Huế	8.755
52	Tiền Giang	12.205
53	Trà Vinh	8.509
54	Vĩnh Long	8.742
55	Yên Bái	8.286
<b>III</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>	<b>75.484</b>
56	Bình Định	10.457
57	Bình Thuận	8.585
58	Hà Nam	7.007
59	Nam Định	12.752
60	Ninh Bình	7.981
61	Phú Yên	6.698
62	Thái Bình	14.160
63	Tây Ninh	7.844
	<b>TỔNG SỐ A + B</b>	<b>736.199</b>